

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cỏ Bắc An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cỏ Công ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	1/1/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.160.161.187.715	1.063.980.356.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	66.127.208.356	103.521.029.113
1. Tiền	111		38.827.208.356	40.021.029.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.300.000.000	63.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.483.381.051	13.364.863.281
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.	21.483.381.051	13.364.863.281
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504.983.402.152	702.867.218.316
1. Phải thu khách hàng	131		344.736.937.933	625.421.180.985
2. Trả trước cho người bán	132		133.638.675.789	26.953.177.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	62.016.109.149	80.479.793.017
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(35.408.320.719)	(29.986.932.785)
IV. Hàng tồn kho	140		522.603.592.270	222.400.600.692
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	522.603.592.270	222.400.600.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.963.603.886	21.826.645.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.457.142.127	2.411.735.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13.1	14.952.021.917	2.959.548.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.1	113.649.312	874.935.598
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	28.440.790.530	15.580.425.999

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	1/1/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		790.594.279.895	781.633.674.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		646.908.832.476	643.901.938.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	309.037.458.526	353.984.656.610
- Nguyên giá	222		408.756.237.295	437.083.475.448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.718.778.769)	(83.098.818.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	144.954.147.787	102.618.685.979
- Nguyên giá	225		160.500.082.606	108.293.929.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.545.934.819)	(5.675.243.633)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	82.314.767.512	96.789.203.868
- Nguyên giá	228		84.163.336.291	97.562.073.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.848.568.779)	(772.869.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	110.602.458.651	90.509.392.165
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10.	127.800.028.915	126.884.612.314
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		122.209.500.000	121.169.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.000.000.000	9.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.409.471.085)	(3.284.887.686)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.885.418.504	10.847.123.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.900.304.755	1.583.973.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.985.113.749	9.263.150.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.950.755.467.610	1.845.614.030.822

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	1/1/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.322.625.763.476	1.268.106.594.832
I. Nợ ngắn hạn	310		1.216.298.842.351	1.200.868.943.197
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	944.006.494.418	788.109.578.429
2. Phải trả người bán	312		207.836.009.581	263.652.526.133
3. Người mua trả tiền trước	313		19.061.100.777	19.888.216.057
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.2	3.965.087.405	58.027.608
5. Phải trả người lao động	315		19.275.731.456	16.978.250.016
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	17.917.594.369	108.500.916.192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.236.824.345	3.681.428.762
II. Nợ dài hạn	330		106.326.921.125	67.237.651.635
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	106.326.921.125	67.237.651.635
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628.129.704.134	577.507.435.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	628.129.704.134	577.507.435.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		456.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.000.139.589	10.000.139.589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.098.679.162	10.000.139.589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		132.362.085.383	159.838.356.812
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.950.755.467.610	1.845.614.030.822

1129
 TY
 IAN
 ATRIE
 GIA
 -I
 NG 1

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		886.871,98	264.603,64
- Nhân dân tệ (NDT)		7.865,00	1.879,00
- Euro (EUR)		2.021,97	2.032,89
- Hồng Kông (HKD)		12.700,00	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Phước Minh

TL.Kế toán trưởng



Trần Phước Minh

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17.	511.363.480.806	712.886.796.185	2.126.795.218.671	1.816.412.718.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18.	2.064.529.500	4.891.500.000	6.834.488.807	11.999.007.025
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19.	509.298.951.306	707.995.296.185	2.119.960.729.864	1.804.413.711.320
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20.	451.105.488.508	653.291.777.099	1.861.910.404.705	1.618.926.453.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.193.462.798	54.703.519.086	258.050.325.159	185.487.257.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21.	26.826.455.213	8.265.618.245	35.161.246.359	16.025.956.895
7. Chi phí tài chính	22	V.22.	33.754.157.744	15.198.337.123	78.893.206.187	64.563.236.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.633.474.614	12.369.338.806	52.371.597.186	49.440.910.058
8. Chi phí bán hàng	24		24.256.543.485	30.442.546.211	81.278.527.972	76.872.561.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.446.894.887	5.740.697.398	31.597.159.844	20.029.836.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.562.321.895	11.587.556.599	101.442.677.515	40.047.580.832
11. Thu nhập khác	31		80.527.691	418.659.487	22.143.536.129	1.297.779.459
12. Chi phí khác	32		168.532.905	381.184.872	22.117.451.861	1.802.457.674
13. Lợi nhuận khác	40		(88.005.214)	37.474.615	26.084.268	(504.678.215)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.474.316.681	11.625.031.214	101.468.761.783	39.542.902.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	5.813.965.716	356.914.961	10.813.112.319	1.762.757.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					6.498.914
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.660.350.965	11.268.116.253	90.655.649.464	37.773.646.406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.24.	234	297	2.236	994

H. H. S. Đ. K.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

TL. Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Trần Phước Minh

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.814.747.969.275	1.081.977.316.026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.211.984.770.510)	(1.031.277.508.721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(122.830.751.065)	(79.171.484.078)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(52.371.597.186)	(41.835.213.666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.174.078.448)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.154.142.176.089	2.469.889.122.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.769.838.479.057)	(2.413.296.957.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(195.309.530.902)	(13.714.726.139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(692.000.000)	(56.332.674.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	15.584.487.358	7.757.048.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(1.040.000.000)	(17.487.439.958)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.046.411.199	201.569.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.898.898.557	(65.861.496.214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.515.266.010.480	1.317.772.554.880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.322.834.395.516)	(1.220.268.646.294)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(15.671.920.419)	(10.313.249.863)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.717.977.450)	(378.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	140.041.717.095	86.812.083.723
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(37.368.915.250)	7.235.861.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.521.029.113	21.363.629.685
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(24.905.507)	28.756.556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66.127.208.356	28.628.247.611

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

TL. Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Trần Phước Minh

Lê Văn Chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0303141296 ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12
TY
AN
TR
GI
NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
1. TIỀN	38.827.208.356	40.021.029.113
a. Tiền mặt	483.689.005	3.447.857.235
b. Tiền gửi ngân hàng	38.343.519.351	36.573.171.878
2. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	27.300.000.000	63.500.000.000
Cộng	66.127.208.356	103.521.029.113

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	21.483.381.051	13.364.863.281
Cộng	21.483.381.051	13.364.863.281

V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Bảo hiểm xã hội		11.667.223
- Phải thu về cổ phần khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	62.016.109.149	80.468.125.794
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	15.710.395.686	12.265.895.034
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	4.196.705.222	4.196.705.222
+ Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	165.094.111	170.127.566
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP ĐT địa ốc và khoáng sản Châu Á	59.800.000	26.182.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò		55.614.520.900
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	37.284.339.978	5.821.540.906
+ Đối tượng khác	3.349.774.152	1.123.154.166
Cộng	62.016.109.149	80.479.793.017

V.04. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		223.514.940
- Nguyên liệu, vật liệu	31.852.739.839	23.746.346.571
- Công cụ, dụng cụ	449.126.258	318.373.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	170.604.666.004	69.850.399.924
- Thành phẩm	197.400.517.289	112.084.216.538
- Hàng hóa	110.985.523.416	7.368.995.817
- Hàng gửi đi bán	11.311.019.464	8.808.753.862
Cộng giá gốc hàng tồn kho	522.603.592.270	222.400.600.692
V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	28.440.790.530	13.391.245.100
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.189.180.899
Cộng	28.440.790.530	15.580.425.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

V.06. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	162.885.416.694	266.358.339.997	4.793.108.140	947.102.800	2.099.507.817	437.083.475.448
Số tăng trong năm	1.178.807.600	812.669.999	642.930.909		2.172.998.242	4.807.406.750
- Mua trong năm	1.178.807.600	812.669.999	642.930.909			2.634.408.508
- Đầu tư XDCB hoàn thành					2.172.998.242	2.172.998.242
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		33.134.644.903				33.134.644.903
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		33.134.644.903				33.134.644.903
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	164.064.224.294	234.036.365.093	5.436.039.049	947.102.800	4.272.506.059	408.756.237.295
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.799.545.901	70.790.668.088	3.007.920.218	491.094.723	1.009.589.908	83.098.818.838
Số tăng trong năm	5.207.847.525	22.023.497.480	397.201.832	122.441.263	359.644.172	28.110.632.272
- Khấu hao trong năm	5.207.847.525	22.023.497.480	397.201.832	122.441.263	359.644.172	28.110.632.272
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		11.490.672.341				11.490.672.341
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		11.490.672.341				11.490.672.341
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	13.007.393.426	81.323.493.227	3.405.122.050	613.535.986	1.369.234.080	99.718.778.769
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	155.085.870.793	195.567.671.909	1.785.187.922	456.008.077	1.089.917.909	353.984.656.610
Tại ngày cuối năm	151.056.830.868	152.712.871.866	2.030.916.999	333.566.814	2.903.271.979	309.037.458.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		98.173.364.446	10.120.565.166			108.293.929.612
Số tăng trong năm		52.206.152.994				52.206.152.994
- Mua trong năm		52.206.152.994				52.206.152.994
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		150.379.517.440	10.120.565.166			160.500.082.606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		719.949.155	4.955.294.478			5.675.243.633
Số tăng trong năm		7.477.297.791	2.393.393.395			9.870.691.186
- Khấu hao trong năm		7.477.297.791	2.393.393.395			9.870.691.186
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		8.197.246.946	7.348.687.873			15.545.934.819
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		97.453.415.291	5.165.270.688			102.618.685.979
Tại ngày cuối năm		142.182.270.494	2.771.877.293			144.954.147.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.467.073.291		95.000.000		97.562.073.291
Số tăng trong năm	2.436.820.000				2.436.820.000
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tăng khác</i>	2.436.820.000				2.436.820.000
Số giảm trong năm	15.835.557.000				15.835.557.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	15.835.557.000				15.835.557.000
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	84.068.336.291		95.000.000		84.163.336.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	758.602.749		14.266.674		772.869.423
Số tăng trong năm	1.058.849.352		16.850.004		1.075.699.356
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.058.849.352		16.850.004		1.075.699.356
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	1.817.452.101		31.116.678		1.848.568.779
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	96.708.470.542		80.733.326		96.789.203.868
Tại ngày cuối năm	82.250.884.190		63.883.322		82.314.767.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Xây dựng cơ bản dở dang:	109.140.958.653	90.420.892.167
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	32.614.674.347	32.614.674.347
+ Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
+ Nhà máy đông lạnh	518.181.818	518.181.818
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò		13.783.314.945
+ Đất khu tái định cư	6.002.374.928	5.927.374.928
+ Nhà máy tinh lọc dầu	67.719.533.373	37.032.482.492
+ Bất động sản Năm Thành, Linh	1.723.838.550	
+ Đất Bình Khánh	17.492.000	
- Mua sắm tài sản cố định	1.461.499.998	88.499.998
Cộng	110.602.458.651	90.509.392.165

V.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư và công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	122.209.500.000	121.169.500.000
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	21.319.500.000	20.319.500.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32.890.000.000	32.850.000.000
Đầu tư dài hạn khác	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Nhựt Hồng	9.000.000.000	9.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.409.471.085)	(3.284.887.686)
Cộng	127.800.028.915	126.884.612.314

V.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	2.897.488.843	1.551.008.428
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.815.912	32.964.776
Cộng	2.900.304.755	1.583.973.204

V.12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	944.006.494.418	788.109.578.429
Vay ngân hàng	944.006.494.418	788.109.578.429
Cộng	944.006.494.418	788.109.578.429

V.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

V.13.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.952.021.917	2.959.548.305
- Thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà Nước		347.672.938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.649.312	527.262.660
- Thuế nhập khẩu		
	15.065.671.229	3.834.483.903

V.13.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.236.718.523	
- Thuế thu nhập cá nhân	698.578.882	51.592.608
- Thuế tài nguyên	29.790.000	6.435.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.965.087.405	58.027.608

V.14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	27.715.597
- Kinh phí công đoàn	459.263.280	345.956.280
- Bảo hiểm xã hội		144.924.000
- Bảo hiểm y tế		27.173.250
- Bảo hiểm thất nghiệp		12.077.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.304.100.230	9.732.880.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.101.943.356	98.210.189.565
+ Cổ tức phải trả	770.250.000	651.550.000
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai Tỉnh An Giang	171.502.500	576.499.525
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	4.290.000	7.045.500
+ Phải trả khác	7.155.900.856	96.975.094.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Cộng	<u>17.917.594.369</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>108.500.916.192</u>
------	-----------------------	---

V.15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn	45.764.964.310	22.856.668.034
Nợ dài hạn	60.561.956.815	44.380.983.601
Cộng	<u>106.326.921.125</u>	<u>67.237.651.635</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

V.16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		8.170.687.361	8.170.687.361	124.288.173.923	538.298.348.645
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước				1.829.452.228	1.829.452.228	(5.488.356.684)	(1.829.452.228)
Chia cổ tức						(60.000.000)	(60.000.000)
Trích lập các quỹ							
Thù lao HĐQT							
Tặng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		10.000.139.589	10.000.139.589	159.838.356.812	577.507.435.990
Tăng vốn trong năm nay	76.000.000.000						76.000.000.000
Lãi trong năm nay						90.655.649.464	90.655.649.464
Chia cổ tức						(114.000.000.000)	(114.000.000.000)
Trích lập các quỹ				1.000.000.000	1.098.539.573	(3.482.539.573)	(1.384.000.000)
Thù lao HĐQT							
Tặng khác						(649.381.320)	(649.381.320)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	456.000.000.000	17.668.800.000		11.000.139.589	11.098.679.162	132.362.085.383	628.129.704.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

V.16. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ	76.000.000.000	
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	456.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.000.000.000	

V.16. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.600.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.600.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

V.16. e) Các quỹ của công ty:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.000.139.589	10.000.139.589
- Quỹ dự phòng tài chính	11.098.679.162	10.000.139.589
Cộng	22.098.818.751	20.000.279.178

V.17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	508.071.991.117	695.787.677.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.255.386.909	10.959.596.239
Doanh thu bất động sản đầu tư	2.036.102.780	6.139.522.000
Cộng	511.363.480.806	712.886.796.185

V.18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	2.064.529.500	4.891.500.000
Cộng	2.064.529.500	4.891.500.000

V.19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	506.940.641.617	695.787.677.946
Doanh thu thuần dịch vụ	1.255.386.909	10.959.596.239
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	1.102.922.780	1.248.022.000
Cộng	509.298.951.306	707.995.296.185

V.20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	448.640.727.838	642.270.659.139
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	877.110.670	11.021.117.960
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.587.650.000	
Cộng	451.105.488.508	653.291.777.099

V.21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.285.717	252.482.060
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.506.383.496	8.000.910.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Lãi bán hàng trả chậm		12.226.091
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.206.786.000	
Cộng	26.826.455.213	8.265.618.245

V.22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2014</u>	<u>Quý 4/2013</u>
- Lãi tiền vay	13.633.474.614	12.369.338.806
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.158.590.688	2.479.845.064
- Chi phí tài chính khác	15.962.092.442	349.153.253
Cộng	33.754.157.744	15.198.337.123

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2014</u>	<u>Quý 4/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.813.965.716	356.914.961
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	5.813.965.716	356.914.961

V.24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	10.660.350.965	11.268.116.253
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.600.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	234	297

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Công ty góp vốn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty liên kết
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Bên góp vốn	- Bán cá thành phẩm	484.120.407.750
		- Nhận ủy thác xuất khẩu	4.019.400.000
		- Mua cá NL	286.933.895.248
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty liên kết	- Bán sản phẩm phụ từ cá	215.633.895.248
		- Mua mỡ cá	53.943.507.900

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Bên góp vốn	- Phải thu tiền bán cá thành phẩm, dịch vụ ủy thác XK	75.886.620.925
		- Thu tiền bán nền Bình Khánh	3.260.104.000
		- Phải trả tiền mua cá nguyên liệu	5.280.022.792
		- Phải trả tiền xây dựng nhà máy dầu	3.899.000.000
		- Phải trả tiền bảo hiểm	166.302.500
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty liên kết	- Phải thu tiền bán phụ phẩm	27.833.895.248
		- Phải thu tiền cho mượn tạm	146.504.111
		- Phải thu tiền bảo hiểm	14.300.000
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế		- Phải thu tiền cho mượn tạm	1.250.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		- Phải thu tiền cho mượn tạm	4.011.372.222
Công ty CP Dầu cá Châu Á		- Phải thu tiền bảo hiểm	59.800.000

41290
CÔNG TY
HÀN
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA
I.D.I
ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

TL.Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh

Trần Phước Minh

Lê Văn Chung

